TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2023/DS-PT
Ngày 06 /3/2023
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Lâm Sơn

Các Thẩm phán: Ông Lê Quang Tấn

Bà Nguyễn Thị Nhiên.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Ngọc Mỹ – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa***: Bà Trần Thị Lành - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28 tháng 02 và 06 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2023/TLPT-DS ngày 16 tháng 01 năm 2023 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 46/2022/DS-ST ngày 26 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dânTp. H, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 33/2023/QĐ-PT ngày 13 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Đinh Minh T, sinh năm 1970 (Có mặt).

Địa chỉ: Số E, T, Khu phố B, phường P, thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn: Chị Vũ Thị Q, sinh năm 1983 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ B, Khu phố D, phường B, thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Q: Anh Nguyễn Tiến T1, sinh năm 1974 (Có mặt).

Địa chỉ: Khu phố D, phường B, thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

Người làm chứng: Chị Vũ Thị N, sinh năm 1996 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ B, Khu phố D, phường B, thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

Người kháng cáo: Chị Vũ Thị Q - bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 29 tháng 12 năm 2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 19/02/2019 âm lịch, anh T có xây dựng căn nhà tại đường T, Khu phố B, phường P, thành phố H. Anh T có đến trại gỗ A gặp người chủ tên Vũ Thị Q để đặt mua gỗ làm nội thất trong nhà. Qua thỏa thuận thì đôi bên thống nhất để chị Q làm toàn bộ trang trí đồ gỗ cho nhà anh T, anh T có đưa trước tiền cọc là 250.000.000 đồng.

Thời gian sau đó, chị Q nhờ anh T mượn thêm 3 tỷ đồng để mua thêm gỗ về làm cho nhà anh T. Khi đó anh T có thế chấp ngân hàng K1 giấy tờ nhà lô C, chị Q nói giúp cho chị mượn rồi chị sẽ đóng lãi khi tới hạn và sẽ trả nợ theo đúng hạn ngân hàng, anh T đồng ý cho chị Q mượn 3 tỷ. Đến lãi gói 3 tỷ, chị Q đều chuyển tiền lãi vào tài khoản của anh T mở tại ngân hàng K1 để đóng lãi.

Khi làm nhà xong, anh T với chị Q ngồi lại kết toán tiền gỗ các khoản mà chị Q đã làm cho anh T thì tổng số tiền chị Q còn thiếu lại anh T trong gói mượn ngân hàng 3 tỷ là 2.050.000.000 đồng.

Khi tới hạn trả ngân hàng, chị Q có nhờ anh Vũ Đức K – Giám đốc ngân hàng K1 mượn số tiền 3 tỷ để trả ngân hàng cho anh T và chị Q có viết giấy mượn tiền ký nhận và giấy thanh toán tiền làm gỗ, hứa số tiền còn thiếu sẽ trả anh T vào cuối năm 2021. Khi gần đến hạn, anh T nhắc thì chị Q nói không có mượn tiền của anh T. Nay anh T khởi kiện yêu cầu chị Q phải trả số tiền 2.050.000.000 đồng (Hai tỷ không trăm năm mươi triệu đồng), không yêu cầu tính lãi.

Theo lời khai của bị đơn chị Vũ Thị Q trình bày:

Cuối năm 2018, chị Q có nhận làm đồ gỗ cho nhà anh T, sau đó hai bên có thân thiết và có giúp đỡ nhau về kinh tế. Khoảng tháng 9/2019, chị Q có cần một số tiền kinh doanh, chị Q có hỏi anh T và anh T nói có thể cho chị Q mượn nhưng hiện nay anh có một sổ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp ngân hàng A khoảng hơn 1 tỷ. Qua trao đổi, thống nhất đôi bên sẽ vay 3 tỷ, vì vậy phải lấy thêm một sổ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nữa để giải quyết công việc của hai người. Hôm đó, chị Q và anh T đến ngân hàng để anh T thực hiện gói vay 3 tỷ, còn chị Q ngồi quán cà phê bên ngoài. Sau đó, anh T có giao dịch các khoản nợ trước của anh với số tiền lớn.

Trên đường về, chị Q có hỏi anh T có cần chị Q làm giấy mượn tiền không thì anh T nói không cần. Về đến nhà, anh T giao số tiền cho chị Q và chị Q đem cất (anh T không nói số tiền cụ thể, chị Q cũng không kiểm tra), lúc đó do giữa chị Q và anh T có quan hệ tình cảm nên không đếm, không kiểm tra số tiền bao nhiêu nhưng chị Q khẳng định không đến 2 tỷ, vì chị Q đã kiểm tra các khoản chi trong thời điểm đó cả tiền chị Q và tiền của anh T đưa chưa vượt quá 2 tỷ.

Tháng 02/2021, chị Q và anh T có ngồi lại để tính toán các khoản chị Q đã làm đồ gỗ cho anh T và các khoản trong gói 3 tỷ. Tiền làm đồ gỗ thì đã rõ ràng

nhưng khoản vay gói 3 tỷ thì đã qua mấy lần chuyển đổi gói vay và người vay, cộng thêm thời điểm đưa tiền do tình cảm còn tốt nên không ghi rõ ràng, nên chị Q và anh T thống nhất ghi tạm là gói 3 tỷ, rồi khi có dịp sẽ trích lục ngân hàng (gói cũ trước khi trả lấy sổ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra để vay gộp + giao dịch ngoài của anh T) sau khi vay gói 3 tỷ bao nhiêu và số còn lại đưa chị Q bao nhiêu. Giấy biên nhận tiền là thống nhất làm tạm để chốt các khoản đã rõ ràng, còn gói 3 tỷ sẽ làm cụ thể sau, tuy nhiên nhiều lần chị Q yêu cầu anh T đến nhà đi đến thống nhất nhưng anh T không hợp tác mà kiện chị Q ra Tòa. Chị Q thừa nhận có ký tên bên nhận tiền trong Biên bản giao nhận tiền ngày 05/01/2021 nhưng không đồng ý trả vì anh T trước đây có hứa sẽ cấn trừ gói 3 tỷ vay ngân hàng mà nay không cấn trừ cho chị Q. Thực chất chị Q chỉ ký vào Biên bản giao nhận tiền ngày 05/01/2021 nhưng không nhận được tiền.

**** Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 46/2022/DS-ST ngày 26 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân Tp. Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:***

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đinh Minh T. Buộc chị Vũ Thị Q phải trả số tiền 2.050.000.000 đồng (Hai tỷ không trăm năm mươi triệu đồng) cho anh Đinh Minh T.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất chậm trả và báo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

* Ngày 10/11/2022 của bị đơn chị Vũ Thị Q kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xác định thời điểm cụ thể số tiền anh Đinh Minh T giao cho chị, lời khai của anh T trong hồ sơ vụ án không thống nhất, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét kỹ nội dung giấy giao nhận tiền ngày 05/01/2021 làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của chị.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn: Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, không đồng ý nội dung khởi kiện của nguyên đơn, vì không còn nợ.

- Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ; ý kiến của nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của bị đơn; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét nội dung kháng cáo của chị Q, Hội đồng xét xử căn cứ vào các chứng cứ trong hồ sơ và lời trình bày của các bên đương sự thể hiện chị Q có nhờ anh T vay dùm gói 03 tỷ đồng của Ngân hàng, theo chị Q trình bày trong gói vay này anh T còn nợ Ngân hàng hơn một tỷ đồng, nên khi đưa tiền cho chị thì không đủ 03 tỷ đồng, vì tin tưởng nên chị không có đếm, nhưng chị không có chứng cứ chứng minh, về phần anh T khi đưa gói vay dùm này cho chị Q cũng nghĩ vì tình cảm, tin tưởng nên không làm giấy tờ thể hiện nội dung vay dùm chị Q 03 tỷ đồng. Quá trình thực hiện gói vay này chị Q cũng trình bày vào ngày 29/8/2022 là có trả tiền gốc và lãi này khi anh T nhắc và trong quá trình đóng lãi thì hai bên thống nhất trên điện thoại và trả vào tài khoản anh T (Bút lục 99).

[2] Sau này do phát sinh mâu thuẫn trong vấn đề tiền bạc, không tin tưởng nhau nên hai bên có lập giấy biên bản giao nhận tiền ngày 05/01/2021 thể hiện bằng văn bản này chứng nhận việc bên A (anh T) cho bên B (chị Q) vay số tiền là 2.050.000.000 đồng, Bên B (chị Q) xin cam đoan đã nhận đủ số tiền nêu trên từ bên A (anh T) và cam kết trả nợ đúng hạn, bên nhận tiền là chị Q thừa nhận chữ ký của mình (Bút lục 34, 35) nên theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì đây là tình tiết bên anh T không phải chứng minh. Tòa án cấp sơ thẩm xử buộc chị Q có nghĩa vụ trả nợ vay cho anh T 2.050.000.000 đồng là hoàn toàn phù hợp chứng cứ trong hồ sơ và quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự 2015. Việc chị Q kháng cáo cho rằng mình không có nhận tiền của anh T, người đại diện theo ủy quyền của chị Q cho rằng khi lập biên bản này anh T không có đưa tiền cho chị Q là hoàn toàn đúng, vì biên bản lập để xác định số nợ chị Q còn nợ lại anh T theo gói vay 03 tỷ đồng mà anh T vay dùm chị Q và chị Q cũng thừa nhận bản phô tô do anh T cung cấp (Bút lục 03) là do chị ghi gửi cho anh T, nhưng bản gốc đã thất lạc thể hiện nội dung trong gói vay 03 tỷ đồng cùng khoản nợ mượn khác, trừ tiền chị Q làm đồ gỗ nội thất nhà cho anh T, chị Q còn nợ lại anh T 2.050.000.000 đồng, bản phô tô này phù hợp với số tiền chị Q còn nợ lại anh T theo giấy biên bản giao nhận tiền ngày 05/01/2021 và chị Q thừa nhận bản phô tô có trước (Bút lục 98), chị Q trình bày giấy biên bản này là ghi tạm tính và yêu cầu trừ vào gói vay 03 tỷ đồng mà theo chị trình bày chỉ nhận được chưa tới 02 tỷ đồng do anh T còn nợ Ngân hàng khoản vay trước hơn 01 tỷ đồng nhưng chị không đưa

ra được chứng cứ chứng minh, nên không có cơ sở pháp lý để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào chứng cứ chị thừa nhận còn nợ anh T 2.050.000.000 đồng để buộc chị trả nợ cho anh T là phù hợp chứng cứ trong hồ sơ, về phía đại diện theo ủy quyền của chị Q cho rằng sau khi ký giấy biên bản giao nhận tiền chị Q có trả vào tài khoản anh T 02 lần là 246.000.000 đồng, nhưng theo lời khai của chị Q thì khoản trả này là trả tiền gốc và lãi cho gói vay 03 tỷ đồng mà anh T vay dùm chị (Bút lục 99), đồng thời anh T cũng chỉ yêu cầu chị Q trả số tiền nợ vay dùm 03 tỷ đồng tại Ngân hàng, sau khi tính toán các khoản, còn nợ lại số tiền vay mượn gốc là 2.050.000.000 đồng mà không yêu cầu tính lãi là hoàn toàn phù hợp pháp luật.

Cho nên, trong thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất không chấp nhận nội dung kháng cáo của chị Q, chấp nhận đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát về việc giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[2] Về án phí dân sự phúc thẩm, chị Q phải chịu nộp tiền án phí phúc thẩm 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn chị Vũ Thị Q.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 46/2022/DS-ST ngày 26 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dânTp. H,, tỉnh Kiên Giang.

Áp dụng Điều 463, khoản 1 Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đinh Minh T.

2. Buộc chị Vũ Thị Q có nghĩa vụ phải trả số tiền 2.050.000.000 đồng (Hai tỷ không trăm năm mươi triệu đồng) cho anh Đinh Minh T.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Q phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 73.000.000 đồng (Bảy mươi ba triệu đồng).

Nguyên đơn anh T không phải chịu nộp tiền án phí. Hoàn trả cho anh T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 36.500.000 đồng theo biên lai thu số

0000403 ngày 25/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Tp. Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Q phải chịu nộp 300.000 đồng, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm chị Q đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001403 ngày 10/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Tp. Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND Tp. Hà Tiên;
- CCTHADS Tp. Hà Tiên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Lâm Sơn